

Số: 38 /CPVTL-TC-KT

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

(V/v: Báo cáo tài chính từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
do thay đổi niên độ kế toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 13 của Luật Kế toán Việt Nam ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long ngày 13/4/2013;

Căn cứ Công văn số 38/TCDN.P3 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Hà Nội ngày 18/4/2013 v/v: Thay đổi niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (Mã chứng khoán: VTL) đã gửi Công văn số 74/CPVTL-TC-KT ngày 3/5/2013 thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2013 như sau:

❖ Năm tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là 12 tháng tròn (bắt đầu từ ngày 01/4/N đến hết ngày 31/3/N+1).

❖ Năm tài chính bắt đầu thay đổi tính từ 01/01/2013 đến hết ngày 31/3/2014 là 15 tháng.

❖ Kỳ kế toán các năm tiếp theo tính từ ngày 01/4/N đến hết ngày 31/3/N+1.

Theo đó, năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long gồm 15 tháng (từ 01/01/2013 đến 31/03/2014).

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vang Thăng Long đã công bố thông tin Báo cáo tài chính các quý của năm tài chính 2013 như sau:

- Báo cáo tài chính quý I/2013 (Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013).
- Báo cáo tài chính quý II/2013 (Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013).
- Báo cáo tài chính quý III/2013 (Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013).
- Báo cáo tài chính quý IV/2013 (Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013).

Do năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long gồm 15 tháng (từ 01/01/2013 đến 31/03/2014) nên Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tiếp tục công bố thông tin Báo cáo tài chính của năm tài chính 2013 giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.TC-HC; P.TC-KT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Xuân Hà

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

- | | |
|--|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | — Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | — Mẫu số B 02b-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | — Mẫu số B 03-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mãi số B 09-DN |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		81,233,538,950	99,418,970,052
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,117,623,577	30,383,233,328
1- Tiền	111	V.01	4,117,623,577	24,533,233,328
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	5,850,000,000
I Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,750,000,000	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121		3,750,000,000	-
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,315,850,253	31,288,828,779
1- Phải thu khách hàng	131		14,971,846,936	29,258,688,554
2- Trả trước cho người bán	132		1,746,733,761	1,250,244,596
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,597,269,556	783,018,694
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(3,123,065)
IV- Hàng tồn kho	140		54,283,979,600	37,378,232,520
1- Hàng tồn kho	141	V.04	54,283,979,600	37,378,232,520
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		766,085,520	368,675,425
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103,658,723	28,181,507
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		191,555,334	18,891,134
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	15,781,663	77,888,888
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		455,089,800	243,713,896
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		21,282,434,161	22,468,500,858
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		44,380,000	71,680,000
1- Phải thu dài hạn khách hàng	211			-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	44,380,000	71,680,000
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		8,902,655,555	10,449,520,811
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,007,925,699	7,993,021,158

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		40,939,090,755	43,330,259,775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,931,165,056)	(35,337,238,617)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54,284,711	68,844,053
- Nguyên giá	228		95,000,000	725,600,764
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,715,289)	(656,756,711)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,840,445,145	2,387,655,600
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	7,805,211,512	8,218,282,802
- Nguyên giá	241		8,261,425,803	8,261,425,803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(456,214,291)	(43,143,001)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,200,000,000	1,000,000,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		-	
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,200,000,000	1,000,000,000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,330,187,094	2,729,017,245
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,330,187,094	2,729,017,245
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102,515,973,111	121,887,470,910
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		71,571,213,684	93,003,332,561
I- Nợ ngắn hạn	310		67,724,474,181	87,568,728,065
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,541,939,002	54,197,729,513
2- Phải trả người bán	312		993,173,716	7,407,373,013
3- Người mua trả tiền trước	313		3,999,000,000	414,516,625
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	649,579,441	19,537,422,773
5- Phải trả người lao động	315		153,261,472	1,952,806,171
6- Chi phí phải trả	316	V.17	9,000,000	760,885,710
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,377,274,797	3,282,848,507
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,245,753	15,145,753
II- Nợ dài hạn	330		3,846,739,503	5,434,604,496
1- Phải trả dài hạn người bán	331		1,065,258,273	853,753,786

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		17,782,142	576,973,978
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,763,699,088	3,915,240,368
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8- Doanh thu chưa thực hiện	338		-	88,636,364
9- Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30,944,759,427	28,884,138,349
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	30,855,699,427	28,884,138,349
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,000,000,000	18,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		-	21,088,000
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		-	8,805,595,673
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		1,863,277,098	1,863,277,098
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,992,422,329	194,177,578
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		89,060,000	-
1- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2- Nguồn kinh phí	432	V.23	89,060,000	
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102,515,973,111	121,887,470,910

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		133,833,648	89,631,400
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT




PHẠM XUÂN HÀ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Thời gian từ 01/1/2014 đến 31/3/2014)

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/1/13-31/3/14	Từ 01/01/12-31/3/13
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45,813,013,505	17,395,181,524	120,057,658,925	152,107,928,836
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11,698,804,271	6,505,959,132	29,980,956,469	35,436,053,034
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34,114,209,234	10,889,222,392	90,076,702,456	116,671,875,802
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,021,831,927	7,669,215,812	65,333,653,724	95,474,990,441
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,092,377,307	3,220,006,580	24,743,048,732	21,196,885,361
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	129,627,639	63,840,443	311,555,370	165,666,699
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	3,538,171,755	465,416,499	8,830,103,109	8,255,016,988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,538,171,755	465,416,499	8,829,733,067	8,252,683,216
8- Chi phí bán hàng	24		4,335,639,343	1,196,138,476	8,667,844,709	7,828,027,987
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,212,594,097	1,108,337,934	7,220,987,846	7,362,113,520
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135,599,751	513,954,114	335,668,438	(2,082,606,435)
11- Thu nhập khác	31		1,933,974,001	3,731,487,274	6,455,810,238	4,662,622,044
12- Chi phí khác	32		172,373,988	4,159,227,706	4,660,455,760	4,159,847,951
13- Lợi nhuận khác	40		1,761,600,013	(427,740,432)	1,795,354,478	502,774,093

« 11/04/2014 »

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/1/13-31/3/14	Từ 01/01/12-31/3/13
1	2	3	4	5	6	7
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		1,897,199,764	86,213,682	2,131,022,916	(1,579,832,342)
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	129,068,426	17,185,941	158,336,632	81,200,672
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,768,131,339	69,027,741	1,972,686,285	(1,661,033,014)
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		983	38	983	38

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014
ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

PHẠM XUÂN HÀ



BÁO CÁO HỢP NHẤT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

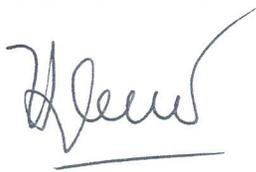
(Thời gian từ 01/1/2014 đến 31/3/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		182,472,162,795	264,148,506,352
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		(77,260,883,254)	(140,390,339,746)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,252,233,168)	(13,539,237,876)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(7,241,259,985)	(7,619,842,708)
5- Tiền chi nộp thuế	05		(8,405,532)	(1,202,286,741)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,417,945,508	5,741,953,701
· Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,095,267,133)	(47,488,270,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,032,059,231	59,650,482,636
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		(676,522,727)	(759,603,268)
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		17,046,998	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,762,444,444)	(7,862,444,444)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,862,444,444	7,862,444,444
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000)	(200,000,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197,964,275	98,281,678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,438,488,546	(861,321,590)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,214,453,876	36,402,508,043
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109,728,413,569)	(91,832,293,622)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(372,197,835)	(2,451,393,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55,886,157,528)	(57,881,179,535)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20,415,609,751)	907,981,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,533,233,328	5,469,807,291
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4,117,623,577	6,377,788,802

NGƯỜI LẬP BIỂU

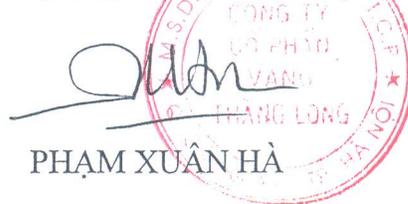


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



PHẠM XUÂN HÀ

11/11/14

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	18%	21%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82%	79%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76%	70%
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24%	30%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.71	0.40
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.14	1.20
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.07%	1.85%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.63%	5.18%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.24%	5.71%

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2014

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



PHẠM XUÂN HÀ

03
 Y
 N
 NG
 HA

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1,218,102,417	1,977,585,601
- Tiền gửi ngân hàng	2,899,521,160	22,555,647,727
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	4,117,623,577	24,533,233,328
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,750,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	3,750,000,000	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	20,437,452
- Phải thu người lao động	-	16,546,595
- Phải thu khác	1,597,269,556	765,419,283
Cộng:	1,597,269,556	802,403,330
04- Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	6,553,511,207	8,906,713,288
- Công cụ, dụng cụ	408,131,342	394,768,553
- Chi phí SX-KD dở dang	26,773,783,044	17,860,933,413
- Thành phẩm	18,754,458,648	8,010,439,208
- Hàng hóa	1,243,353,995	1,387,962,844
- Hàng gửi bán	550,741,364	817,415,214
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54,283,979,600	37,378,232,520
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,963,394	77,888,888
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu của nhà nước	-	-
- Các khoản thuế khác phải thu	7,818,269	-
Cộng	15,781,663	77,888,888
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng:	-	-
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-

- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	44,380,000	71,680,000
Cộng:	44,380,000	71,680,000
11- Chi phí SX-KD dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Công trình Nhà máy Nho Ninh Thuận	-	-
- Xưởng SX hàng nhựa	-	-
- 181 Lạc Long Quân	929,691,727	929,691,727
- 45 (343) Lạc Long Quân	1,009,434,328	973,659,328
- Công trình 323 Vĩnh Hưng	901,319,090	484,304,545
- Nhà máy bao bì carton	-	-
Cộng:	2,840,445,145	2,387,655,600
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	200,000,000	-
Cộng:	1,200,000,000	1,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	613,411,377	383,507,481
- Trả tiền trước tiền thuê đất tại cụm CNTP Hapro	2,716,775,717	2,345,509,764
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
Cộng:	3,330,187,094	2,729,017,245
15- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	58,541,939,002	54,197,729,513
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng:	58,541,939,002	54,197,729,513
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	373,114,147	5,165,427,224
- Thuế TTĐB	147,779,165	10,927,037,708
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	115,732,865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,930,126	-
- Thuế thu nhập cá nhân	42,756,003	31,023,885
- Thuế tài nguyên	-	3,298,201,090
- Thuế khác	6,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng:	649,579,441	19,537,422,773
17- Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước lãi vay ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí vận chuyển, CP khác đã PS	9,000,000	350,190,000
- Trích trước tiền xăng xe T12/12	-	53,744,801
- Trích trước tiền khám chữa bệnh 2012, khác	-	356,950,909

	Cộng:	9,000,000	760,885,710
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
- Kinh phí công đoàn		91,796,097	94,624,841
- Bảo hiểm xã hội		-	31,486,167
- Bảo hiểm y tế		-	-
- Phải trả về cổ phần hóa		-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,285,478,700	3,177,178,951
	Cộng:	3,377,274,797	3,303,289,959
19- Phải trả dài hạn nội bộ:		Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-	-
	Cộng:	-	-
20- Vay và nợ dài hạn:		Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn:		2,763,699,088	3,915,240,368
- Vay ngân hàng:		2,763,699,088	3,915,240,368
- Vay đối tượng khác:		-	-
- Trái phiếu phát hành:		-	-
b- Nợ dài hạn:		-	-
- Thuê tài chính		-	-
- Nợ dài hạn khác		-	-
	Cộng:	2,763,699,088	3,915,240,368
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập		Cuối quý	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b- Thuế thu nhập hoãn lại			
22b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:			
- Vốn góp của nhà nước		10,799,850,000	7,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác		16,200,150,000	10,800,000,000
Cộng:		27,000,000,000	18,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		-	-
22c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận:			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		18,000,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		27,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
22d- Cổ tức:			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế được ghi nhận			

22e- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,700,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
22f- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	8,805,595,673
- Quỹ dự trữ tài chính	1,863,277,098	1,863,277,098
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Từ 01/01/14-31/03/14	Từ 01/01/13-31/03/13
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,813,013,505	17,395,181,524
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	11,698,804,271	6,505,959,132
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	5,793,124,862	4,401,922,023
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	216,126,773	33,077,604
- Thuế TTĐB	5,689,552,636	2,070,959,505
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	34,114,209,234	10,889,222,392
28- Giá vốn hàng bán:	25,021,831,927	7,669,215,812
- Giá vốn thành phẩm	18,696,245,692	5,964,545,158
- Giá vốn hàng hóa	5,870,228,016	1,568,522,497
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	455,358,219	136,148,157
29- Doanh thu hoạt động tài chính	129,627,639	63,840,443
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129,627,639	63,840,443
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tính phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
30- Chi phí tài chính	3,538,171,755	465,416,499
- Lãi tiền vay	3,538,171,755	465,416,499
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
-	-	-

- Chi phí tài chính khác	-	-
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	129,068,426	21,553,420
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	129,068,426	21,553,420
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	
33- Chi phí SXKD theo yếu tố:	22,332,057,626	16,653,640,831
- Chi phí nguyên, vật liệu	16,022,979,724	12,693,534,231
- Chi phí nhân công	2,996,718,017	2,781,894,997
- Chi phí KH TSCĐ	536,447,033	619,479,398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	460,799,164	352,488,863
- Chi phí bằng tiền khác	2,315,113,688	206,243,342

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



PHẠM XUÂN HẠ



Số: 40 /CPVTL-TC-KT

(V/v: Giải trình biến động về KQKD
từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

BCTC hợp nhất - Công ty CP Vang Thăng Long)

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long từ 01/01/2014 đến 31/03/2014, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 1,77 tỷ đồng, tăng 1,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

Công ty đã mở rộng mạng lưới bán hàng và đổi mới chính sách bán hàng nên doanh thu bán hàng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đạt 45,81 tỷ đồng, tăng gấp 2,63 lần so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 9,09 tỷ đồng (Bao gồm: Lợi nhuận gộp của Công ty Mẹ là 6,34 tỷ đồng và lợi nhuận gộp của Công ty con là 2,75 tỷ đồng), tăng 5,87 tỷ đồng so với cùng kỳ từ 01/01/2013 đến 31/03/2013. Đồng thời, lợi nhuận khác trong kỳ đạt 1,76 tỷ đồng, tăng 2,19 tỷ so với cùng kỳ năm trước từ việc khai thác mặt bằng; thanh lý tài sản và thu hồi phế liệu...

Tuy nhiên, do chi phí lãi vay từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 khá cao (3,54 tỷ đồng), tăng 3,07 tỷ so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đạt 1,77 tỷ đồng (Bao gồm: lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty Mẹ đạt 1,53 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty con đạt 0,24 tỷ đồng).

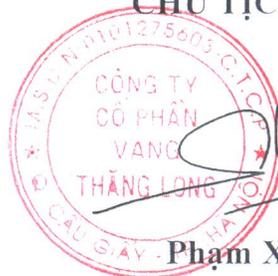
Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 của Công ty cổ phần Vang Thăng Long.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu P.TC-HC, P.TC-KT.

CÔNG TY CP VANG THĂNG LONG

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Xuân Hà